

BIỂU 08/TKTH

Ban hành kèm theo TTLT

số: /2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT ngày /11/2015

của Bộ NN và PTNT và Bộ KH và ĐT

Đơn vị báo cáo:**Đơn vị nhận báo cáo:****Ngày nhận báo cáo:****TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU CHÍNH THIẾT HẠI DO THIÊN TAI GÂY RA
06 THÁNG ĐẦU NĂM.../NĂM....**

TT	MÃ	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	ĐƠN VỊ	Tổng	
				Số lượng	Ước thiệt hại (triệu đồng)
1	NG	THIỆT HẠI VỀ NGƯỜI			
1.1	NG01	Số người chết	người		x
1.2	NG02	Số người mất tích	người		x
1.3	NG03	Số người bị thương	người		x
2	NH	THIỆT HẠI VỀ NHÀ Ở	triệu đồng	x	
2.1	NH01	Thiệt hại hoàn toàn (> 70%)	cái		
2.2	NH02	Hư hỏng khác (≤ 70%)	cái		
3	GD	THIỆT HẠI VỀ GIÁO DỤC	triệu đồng	x	
3.1	GD01	Số điểm/trường bị ảnh hưởng	điểm		x
3.2	GD02	Phòng học, phòng chức năng công vụ, nhà ở tập thể, nhà bán trú cho học sinh/sinh viên/học viên bị thiệt hại hoàn toàn (> 70%)	cái		
3.3	GD021	Phòng học, phòng chức năng công vụ, nhà ở tập thể, nhà bán trú cho học sinh/sinh viên/học viên bị hư hỏng (≤ 70%)	cái		
4	YT	THIỆT HẠI VỀ Y TẾ	triệu đồng	x	

4.1	YT01	Số cơ sở y tế (bệnh viện, trung tâm y tế, trạm y tế) bị thiệt hại hoàn toàn (> 70%)	cái		
4.2	YT011	Số cơ sở y tế (bệnh viện, trung tâm y tế, trạm y tế) bị hư hỏng ($\leq 70\%$)	cái		
5	VH	THIỆT HẠI VỀ VĂN HÓA	triệu đồng	x	
5.1	VH01	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái		
5.2	VH02	Hư hỏng khác ($\leq 70\%$)	cái		
6	NLN	THIỆT HẠI VỀ NÔNG, LÂM, DIÊM NGHIỆP	triệu đồng	x	
6.1	NLN01	Diện tích lúa mất trắng (> 70%)	ha		
6.2	NLN02	Diện tích lúa bị ảnh hưởng ($\leq 70\%$)	ha		
6.3	NLN091	Diện tích rừng bị ảnh hưởng	ha		
6.4	NLN15	Diện tích ruộng muối bị hư hỏng	ha		
7	CHN	THIỆT HẠI VỀ CHĂN NUÔI	triệu đồng	x	
7.1	CHN	Gia súc, gia cầm bị chết, cuốn trôi	con		
8	TL	THIỆT HẠI VỀ THỦY LỢI	triệu đồng	x	
8.1	TL01	Đê từ cấp III đến cấp đặc biệt bị sạt, vỡ	m		
8.2	TL02	Đê từ cấp IV trở xuống, đê bồi, bờ bao bị sạt, vỡ	m		
8.3	TL03	Kè bị sạt lở	m		
8.4	TL04	Cống, bông bị hư hỏng, cuốn trôi	cái		
8.6	TL06	Số trạm bơm bị hư hỏng	cái		
9	GT	THIỆT HẠI VỀ GIAO THÔNG	triệu đồng	x	
9.1	GT01	Đường giao thông Trung ương (quốc lộ)			

9.1.1	GT011	Chiều dài sạt lở, hư hỏng	m		x
9.1.4	GT014	Khối lượng đất, đá, bê tông, nhựa đường các loại	m ³		
9.1.5	GT015	Cầu, cống bị hư hỏng	cái		
9.2	GT02	Đường giao thông địa phương (đường tỉnh, đường huyện, đường xã)			
9.2.1	GT021	Chiều dài sạt lở, hư hỏng	m		x
9.2.4	GT024	Khối lượng đất, đá, bê tông, nhựa đường các loại	m ³		
9.2.5	GT025	Cầu, cống bị hư hỏng	cái		
10	TS	THIỆT HẠI VỀ THỦY SẢN	triệu đồng	x	
10.1	TS01	Diện tích nuôi ao, hồ bị thiệt hại	ha		
10.2	TS02	Lồng, bè nuôi thủy, hải sản các loại bị thiệt hại	100m ³ /lồng		
10.3	TS03	Phương tiện khai thác thủy, hải sản bị chìm, vỡ, trôi	chiếc		
10.4	TS04	Công trình tránh trú bão bị hư hỏng	công trình		
11	TT	THIỆT HẠI VỀ THÔNG TIN LIÊN LẠC	triệu đồng	x	
11.1	TT01	Cột Ăng ten bị đổ, gãy	cái		
11.2	TT02	Cột treo cáp bị đổ, gãy	cái		
11.3	TT03	Nhà trạm bị hư hỏng	cái		
12	CN	THIỆT HẠI VỀ CÔNG NGHIỆP	triệu đồng	x	
12.1	CN01	Cột điện bị đổ, gãy	cái		
12.2	CN03	Trạm biến thế bị hư hỏng	cái		

12.3	CN06	Nhà xưởng, xí nghiệp, công trình công nghiệp bị hư hỏng	cái		
13	XD	THIỆT HẠI VỀ XÂY DỰNG	triệu đồng	x	
13.1	XD01	Các công trình đang thi công bị hư hỏng	triệu đồng	x	
13.2	XD02	Máy móc, thiết bị xây dựng bị hư hỏng	triệu đồng	x	
14	MT	THIỆT HẠI VỀ NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG	triệu đồng	x	
15	CT	THIỆT HẠI VỀ CÁC CÔNG TRÌNH KHÁC	triệu đồng	x	
15.1	CT01	Trụ sở cơ quan bị hư hỏng	cái		
15.2	CT02	Chợ, trung tâm thương mại bị hư hỏng	cái		
15.3	CT03	Nhà kho, phân xưởng bị hư hỏng	cái/m ²		
15.4	CT06	Công trình quốc phòng, an ninh và các công trình phòng chống thiên tai khác bị thiệt hại	công trình		
16		CÁC LOẠI THIẾT HẠI KHÁC (*)			
	TỔNG		triệu đồng	x	

Ghi chú:

(*) Các loại thiệt hại khác: Tổng giá trị thiệt hại còn lại trong Biểu mẫu 07 chưa được đề cập trong Biểu mẫu này

(x) Bỏ qua không ước giá trị thiệt hại bằng tiền, hoặc số lượng

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Nguồn: Thông tư liên tịch 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT